TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 393/2026/HS-ST
Ngày 12 – 8 – 2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh

2. Ông Phan Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Việt Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng An - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 505/2026/TLST-HS ngày 15 tháng 7 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 482/2026/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2026, đối với các bị cáo:

1. Đỗ Thị V, sinh năm 1987; tại tỉnh Thanh Hóa; Thường trú: Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước (nay là phường P, tỉnh Đồng Nai). Tạm trú: Nhà trọ Đoàn Thị H, địa chỉ A, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 02/12; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đỗ Văn X, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953; bị cáo có chồng tên Phạm Bé N, sinh năm 1983 (đã ly hôn); có 03 con (lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2017); Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/4/2024 đến nay; có mặt tại phiên tòa.

2. Đỗ Thị B, Sinh năm 1993, tại tỉnh Thanh Hóa; Thường trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã P, tỉnh Đồng Nai); Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 02/12; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đỗ Văn X, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953; bị cáo có chồng tên Mai Minh T1, sinh năm 1978 (kết hôn năm 2020; (Chồng cũ tên Nguyễn Văn S, sinh năm 1991 (đã ly hôn); Bị cáo có 03 con (lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2020); Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/4/2024 đến nay; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số B, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn P, phường P, tỉnh Đồng Nai. Đại chỉ hiện nay: F5/45/10 khu phố H, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi của Đỗ Thị V:

Tháng 11/2023, Đỗ Thị V mua nhiều nhẫn kim loại màu vàng (vàng giả) trên mạng xã hội TikTok với giá từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng/01 chiếc nhẫn để sử dụng. Đến tháng 3/2024, khi biết người bạn là bà Nguyễn Thị H1 có nhận cầm cố vàng, do V đang cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên V nảy sinh ý định đem số kim loại vàng giả đến cầm cố cho bà H1 để chiếm đoạt tiền. Thực hiện ý định trên, V hỏi bà H1 có nhận cầm cố vàng loại 9999 hay không thì bà H1 đồng ý và thỏa thuận sẽ nhận cầm cố với giá là 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/01 chỉ, tiền lãi là 5.000 đồng/01 triệu đồng/ngày (tương đương mức lãi suất là 0,5%/ngày) và khi cầm cố thì bà H1 sẽ tính thu luôn tiền lãi của tháng đầu tiên (việc thu luôn tiền lãi của tháng đầu tiên do V đề xuất). Sau đó, vào các ngày 28/3/2024, ngày 05/4/2024, ngày 10/4/2024 và ngày 12/4/2024, V đã 07 (bảy) lần mang 28 (hai mươi tám) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng có tổng trọng lượng là 46,5 chỉ đến gặp bà H1 để cầm cố với số tiền thỏa thuận là 207.000.000 đồng (hai trăm lẻ bảy triệu đồng), cụ thể như sau:

- Ngày 28/3/2024, V đã 02 lần mang vàng giả đến cầm cố cho bà H1, gồm:

+ Lần thứ nhất, V mang 07 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 28.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 4.200.000 đồng và đưa cho V 23.800.000 đồng.

+ Lần thứ hai, V mang 04 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 16.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 2.400.000 đồng và đưa cho V 13.600.000 đồng.

- Ngày 05/4/2024, V đã 03 lần mang vàng giả đến cầm cố cho bà H1, gồm:

+ Lần thứ nhất, V mang 06 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 24.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy số tiền lãi tháng đầu tiên là 3.600.000 đồng và đưa cho V 20.400.000 đồng.

+ Lần thứ hai, V mang 03 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 12.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy số tiền lãi tháng đầu tiên là 1.800.000 đồng và đưa cho V 10.200.000 đồng.

+ Lần thứ ba, V mang 03 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 12.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy đi số tiền lãi tháng đầu tiên là 1.800.000 đồng và đưa cho V 10.200.000 đồng.

- Ngày 10/4/2024, V mang 11 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 55.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy số tiền lãi tháng đầu tiên là 8.250.000 đồng và đưa cho V 46.750.000 đồng.

- Ngày 12/4/2024, V mang 12,5 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 60.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 9.000.000 đồng và đưa cho V 51.000.000 đồng.

Như vậy, sau khi hai bên thống nhất khấu trừ đi tổng số tiền lãi của tháng đầu tiên là 31.050.000 đồng, thì bà H1 đã đưa cho V tổng số tiền là 175.950.000 đồng.

Ngoài ra, giữa V và bà H1 còn thống nhất với nhau là hàng ngày V sẽ chuyển trả tiền nợ gốc cho bà Hằng số tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Do vậy, từ ngày 01/4/2024 cho đến thời điểm bị phát hiện là ngày 17/4/2024, V đã trả tiền nợ gốc cho bà H1 là 27.000.000 đồng.

2. Hành vi của Đỗ Thị V và Đỗ Thị B

Đỗ Thị B là em ruột của Đỗ Thị V, B nghe và biết việc V mang vàng giả đi cầm cố cho bà H1 để lấy được tiền thì B hỏi V cách mua vàng giả rồi nhờ V đưa đến gặp bà H1 để nhờ cầm cố và được bà H1 đồng ý nhận cầm cố vàng cho B. Với cách thức tương tự như đối với V, bà H1 nhận cầm cố của B với giá là 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/01 chỉ, tiền lãi là 5.000 đồng/01 triệu đồng/ngày (tương đương mức lãi suất là 0,5%/ngày) và khi cầm cố thì bà H1 sẽ tính thu luôn tiền lãi 01 tháng đầu tiên (việc thu luôn tiền lãi của tháng đầu tiên do V, B đề xuất). Sau đó, vào các ngày 28/3/2024, ngày 04/4/2024, ngày 06/4/2024, ngày 07/4/2024, ngày 09/4/2024, ngày 10/4/2024, ngày 12/4/2024 và ngày 13/4/2024, V cùng với B đã 10 (mười) lần mang 102 (một trăm lẻ hai) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng có tổng trọng lượng là 84 chỉ đến gặp bà H1 để cầm cố với số tiền thỏa thuận là 402.000.000đ (bốn trăm lẻ hai triệu đồng), cụ thể như sau:

- Ngày 28/3/2024, V và B đã 02 lần mang vàng giả đến cầm cố cho bà H1, gồm:

+ Lần thứ nhất, V và B mang 02 chỉ vàng giả cầm với số tiền thỏa thuận là 8.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 1.200.000 đồng và đưa cho B 6.800.000 đồng.

+ Lần thứ hai, V và B mang 05 chỉ vàng giả với số tiền thỏa thuận là 20.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 3.000.000 đồng và đưa cho B 17.000.000 đồng.

- Ngày 04/4/2024, V và B mang nhẫn 06 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 24.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 3.600.000 đồng và đưa cho B 20.400.000 đồng.

- Ngày 6/4/2024, V và B mang nhẫn 05 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 20.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 3.000.000 đồng và đưa cho B 17.000.000 đồng.

- Ngày 07/4/2024, V và B mang nhẫn 10 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 50.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 7.500.000 đồng và đưa cho B 42.500.000 đồng.

- Ngày 09/04/2024, V và B đã 02 lần mang vàng giả đến cầm cố cho bà H1, gồm:

+ Lần thứ nhất, cả hai mang 10 chỉ vàng giả cầm cố với số tiền thỏa thuận là 50.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 7.500.000 đồng và đưa cho B 42.500.000 đồng.

+ Lần thứ hai, cả hai mang 11 chỉ vàng giả cầm với số tiền thỏa thuận là 55.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 8.250.000 đồng và đưa cho B 46.750.000 đồng.

- Ngày 10/4/2024, V và B mang là 20 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 100.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 15.000.000 đồng và đưa cho B 85.000.000 đồng.

- Ngày 12/4/2024, V và B mang 10 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 50.000.000 đồng, bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 7.500.000 đồng và đưa cho B 42.500.000 đồng.

- Ngày 13/4/2024, V và B mang 05 chỉ vàng giả đến cầm cố với số tiền thỏa thuận là 25.000.000 đồng thì bà H1 trừ lấy tiền lãi tháng đầu tiên là 3.750.000 đồng và đưa cho B 21.250.000 đồng.

Như vậy, sau khi hai bên thống nhất khấu trừ đi tổng số tiền lãi vay của tháng đầu tiên là 60.300.000 đồng, thì bà H1 đưa cho V và B tổng số tiền là 341.700.000 đồng. Số tiền trên, B giữ lại 141.700.000 đồng và chia lại cho V 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, giữa V với B cùng bà H1 còn thống nhất với nhau là hàng ngày B sẽ chuyển trả tiền nợ gốc cho bà Hằng số tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Do vậy, từ ngày 29/3/2024 cho đến thời điểm bị phát hiện là ngày 17/4/2024, V và B đã trả tiền nợ gốc cho bà H1 là 4.000.000 đồng.

Đến ngày 17/4/2024, bà Nguyễn Thị H1 nghi ngờ số vàng đã nhận cầm cố của Đỗ Thị V và Đỗ Thị B là giả nên mang đi kiểm tra thì phát hiện là vàng giả nên bà H1 đã trình báo đến Công an phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, đồng thời tự nguyện giao nộp số vật chứng là 28 (hai mươi tám) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng của V (ký hiệu M1) và 102 chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng của B (ký hiệu M2) đã cầm cố cho bà H1.

Đến khoảng 18 giờ cùng ngày 17/4/2024, khi V điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, biển số 67D1 – 482.01 chở B mang theo 10 (mười) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng (ký hiệu M3), chạy đến phòng trọ của bà H1 tại địa chỉ số B, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương để định nhờ bà Nguyễn Thị H1 nhận cầm cố thì bị Công an phường T mời về trụ sở làm việc. Tại đây, V và B đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Đồng thời, Công an phường T đã thu giữ của V 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7, bên trong có sim số 0865.909.987 và thu giữ của B 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro, bên trong có sim số 0972.979.177 mà V và B xác định đây là những công cụ sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội.

Qua kiểm tra cốp xe mô tô Honda Vision, biển số 67D1-482.01, Công an phường T phát hiện và thu giữ thêm 14 vòng tay làm bằng kim loại màu vàng (thường gọi là vòng ximen - ký hiệu M4). Số nữ trang trên, V khai nhận là vàng giả do V đặt mua trên mạng và sử dụng để đeo khi đi dự tiệc.

Ngoài ra, Công an phường T còn thu giữ của Đỗ Thị B 01 (một) sợi dây chuyền kèm theo 01 (một) mặt dây chuyền đều làm bằng kim loại màu vàng; 02 (hai) chiếc

nhẫn làm bằng kim loại màu vàng và 02 (hai) vòng đá làm bằng kim loại màu vàng (ký hiệu M5). Số nữ trang trên, B khai đã dùng tiền chiếm đoạt được của bà Nguyễn Thị H1 để mua mà có được.

Căn cứ Kết luận giám định số 2621/KL-KTHS ngày 08/5/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh (C09B) kết luận: *"- Mẫu ký hiệu M1: 28 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng, tổng khối lượng: 100,6422 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Bạc (A): 88,86%; Đ (Cu): 8,11%;*

- Mẫu ký hiệu M2: 102 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng, tổng khối lượng: 181,4394 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Bạc (A): 94,73%; Đ (Cu): 1,83%;

- Mẫu ký hiệu M3: 10 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng, tổng khối lượng: 20,7478 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Bạc (A): 92,72%; Đ (Cu): 2,41%;

- Mẫu ký hiệu M4: 14 vòng tay bằng kim loại màu vàng, tổng khối lượng: 49,8213 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Bạc (A): 93,52%; Đ (Cu): 4,34%.

Các mẫu kim loại ký hiệu M1, M2, M3, M4 đều được mạ một lớp Vàng mỏng không xác định được khối lượng;

- Mẫu ký hiệu M5:

+ 01 sợi dây chuyền và mặt dây chuyền bằng kim loại màu vàng, tổng khối lượng: 4,9490 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng (A1): 61,33%; Bạc (Ag): 19,31%; Đ (Cu): 19,36%;

+ 02 vòng tay bằng kim loại màu vàng, tổng khối lượng 17,8592 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng (A1): 96,26%; Bạc (A): 3,74%;

+ 02 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng, tổng khối lượng 3,7560 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng (A1): 99,57%; Bạc (A): 0,43%.

H2 lại mẫu vật gửi giám định: Toàn bộ mẫu vật sau giám định được niêm phong".

Tại Bản Cáo trạng số: 216/CT-VKS-KV16 ngày 05 tháng 02 năm 2026, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Đỗ Thị V và Đỗ Thị B về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025;

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm và quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị:

- Về hình phạt:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Đỗ Thị V mức án từ 09 (chín) năm đến 10 (mười) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Đỗ Thị B mức án từ 08 (tám) năm đến 09 (chín) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Về xử lý vật chứng:

+ Đối với 28 (hai mươi tám) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng; 102 (một trăm lẻ hai) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng; 10 (mười) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng là công cụ phạm tội của các bị cáo đề nghị tịch thu tiêu huỷ.

+ Đối với 14 (mười bốn) vòng tay làm bằng kim loại màu vàng (thường gọi là vòng ximen) là nữ trang bị cáo V mua về làm trang sức không sử dụng vào mục đích phạm tội nên đề nghị trả lại cho bị cáo V.

+ Đối với 01 (một) sợi dây chuyền kèm theo 01 (một) mặt dây chuyền đều làm bằng kim loại màu vàng; 02 (hai) vòng tay bằng kim loại màu vàng và 02 (hai) chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng. Đây là tài sản do bị cáo phạm tội mà có nên đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7, dung lượng 32GB, có số IMEI 35534408643876, bên trong có sim số 0865.909.987 (thu giữ của Đỗ Thị V) và (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro, dung lượng 64GB, có số IMEI 1 135324010140370, số IMEI 2 35324010154826, bên trong có sim số 0972.979.177 (thu giữ của Đỗ Thị B). Đây là phương tiện các bị cáo đặt mua vàng giải trên mạng xã hội. Đồng thời, liên lạc, trao đổi, bàn bạc với nhau về việc thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại nên đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Ngày 02/5/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã ra các Lệnh phong tỏa tài khoản số 802/LPT-ĐTTH đối với tài khoản số 101874716259 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (V1) cấp cho Đỗ Thị V, số tiền là 26.155.284 đồng (hai mươi sáu triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi bốn đồng); và số 803/LPT-ĐTTH đối với tài khoản số 0461000639587 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N2 (V2) cấp cho Đỗ Thị B, số tiền là 18.287 đồng (mười tám nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng). Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì các Lệnh phong tỏa tài khoản để đảm bảo thi hành án.

+ Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, màu đỏ, số khung: 5807EY442643, số máy: JF58E0328387, gắn biển số: 67D1-482.01. Quá trình điều tra xác định anh Đặng Ngọc L (sinh năm 1972; thường trú tại tổ I, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; nay là xã B, tỉnh An Giang) là người đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Qua xác minh tại Công an xã B để làm việc với anh Đặng Ngọc L, kết quả xác minh anh L không có mặt tại địa phương, đi làm ăn xa, không rõ địa chỉ và số điện thoại liên hệ. Qua làm việc, Đỗ Thị B khai báo là mượn chiếc xe trên của chị gái tên Đỗ Thị N1 để sử dụng. Bà N1 trình bày vào khoảng thời gian khoảng tháng 12/2023 bà N1 mua lại xe mô tô này tại một cửa hàng mua bán xe máy cũ ở thành phố Đ, tỉnh Bình Phước với giá là 16.000.000 đồng, khi mua bán có lập giấy tờ viết tay với cửa hàng nhưng do đã bị mất giấy tờ mua bán nên bà N1 không nhớ được tên, biển hiệu cũng như địa chỉ cụ thể của cửa hàng, chỉ nhớ chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy đứng tên Đặng Ngọc L và bà N1 không làm thủ tục sang tên đổi chủ sở hữu xe theo quy định. Đến khoảng đầu tháng 04/2024, bà N1 gửi xe mô tô gắn biển số 67D1-482.01 cho B để nhờ giữ giùm. Do quá trình điều tra xác định xe mô tô 67D1-482.01 là phương tiện của B và V sử dụng khi thực hiện hành vi phạm tội nhưng chưa làm việc được với chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy là anh Đặng Ngọc L nên chưa có căn cứ để xem xét xử lý. Do đó, Cơ quan

Cảnh sát điều tra tách ra để xử lý sau khi có đủ căn cứ.

* Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu cá nhân Đỗ Thị V phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 148.950.000 đồng và V cùng với Đỗ Thị B liên đới bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là tổng số tiền 337.700.000 đồng cho bà H1, các bị cáo đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Đối với bị hại Nguyễn Thị H1 tuy đã thực hiện việc nhận cầm cố tài sản là vàng giả của các bị can Đỗ Thị V và Đỗ Thị B để cho vay tiền với mức lãi suất thỏa thuận là 0,5%/ngày (tương đương 182,5%/năm) nhưng xét thấy giữa các bị cáo V và B với bà H1 đã thống nhất là bà H1 sẽ tự tính thu luôn tiền lãi của tháng đầu tiên. Thực tế trong vụ án này, bà H1 đã bị các bị cáo V và B thực hiện hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tài sản và hiện tại bà H1 chưa được nhận tiền lãi từ các bị cáo nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H xác định bà H1 không phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là phù hợp và có căn cứ.

Tại phiên tòa, bị hại bà Nguyễn Thị H1 xác định về mặt dân sự: Bà H1 yêu cầu cá nhân Đỗ Thị V phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 148.950.000 đồng và Đỗ Thị V cùng với Đỗ Thị B liên đới bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là tổng số tiền 337.700.000 đồng cho bà H1. Về mặt hình sự: Đề nghị Tòa án xem xét hình phạt cho bị cáo đúng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bị hại không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N1 xác định không có ý kiến, yêu cầu gì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

Tại phiên tòa, các bị cáo không tranh luận với bản luận tội của đại diện Viện Kiểm sát, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét mức hình phạt nhẹ nhất để các bị cáo có điều kiện cải tạo làm người công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Trong các giai đoạn tố tụng từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc việc truy tố, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Điều tra viên, Cơ quan Viện Kiểm sát nhân dân, Kiểm Sát viên đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thẩm quyền, trình tự, thủ tục. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử các bị cáo không khiếu nại, tố cáo về các hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tụng. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về tội danh: Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với Biên bản đầu thú ngày 17/4/2024, Kết luận giám định số: 2621/KL-KTHS ngày 08/5/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh và các chứng cứ, tài liệu được thu thập trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định:

Trong khoảng thời gian từ ngày 28/3/2024 đến ngày 12/4/2024, tại Khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; Đỗ Thị V đã 07 (bảy) lần thực hiện hành vi sử dụng vàng giả cầm cố cho bà Nguyễn Thị H1 để chiếm đoạt tổng số tiền là 175.950.000 đồng.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ ngày 28/3/2024 đến ngày 13/4/2024, cũng tại khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Đỗ Thị V là người chủ mưu và cùng với em ruột là Đỗ Thị B đã 10 (mười) lần thực hiện hành vi sử dụng vàng giả cầm cố cho bà Nguyễn Thị H1 để chiếm đoạt tổng số tiền là 341.700.000 đồng.

Thời điểm tội phạm hoàn thành là thời điểm bị hại chuyển giao tài sản cho bị cáo. Do đó, tổng số tiền mà Đỗ Thị V đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H1 là 517.650.000 đồng (175.950.000 đồng riêng cá nhân V và đồng phạm với bị cáo B là 341.700.000 đồng); Tổng số tiền mà Đỗ Thị B đã lừa đảo chiếm đoạt của bà H1 là 341.700.000 đồng.

Việc từ ngày 01/4/2024 cho đến thời điểm bị phát hiện ngày 17/4/2024, V đã trả tiền nợ gốc cho bà H1 là 27.000.000 đồng. Từ ngày 29/3/2024 cho đến thời điểm bị phát hiện ngày 17/4/2024, V và B đã trả tiền nợ gốc cho bà H1 là 4.000.000 đồng chỉ là phương thức, thủ đoạn để củng cố niềm tin cho bị hại nhằm tiếp tục các lần cầm cố sau.

Hành vi của Đỗ Thị V đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025;

Hành vi của Đỗ Thị B đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025;

Do đó, Cáo trạng truy tố đối với bị cáo Đỗ Thị B về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025 là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Tuy nhiên, cáo trạng truy tố đối với bị cáo Đỗ Thị V về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025 là chưa đúng;

[3] Hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác một cách trái pháp luật, gây mất trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện nên các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp.

Do vậy, cần xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt cần xem xét toàn diện về vai trò, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo.

[4] Xét thấy, đây là vụ án có tính đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ, không có sự bàn bạc, phân công vai trò cụ thể khi thực hiện hành vi phạm tội. Trong đó, bị cáo V là người hướng dẫn cách thức mua vàng giả, cách thức đi cầm và mỗi lần B đi cầm thì V đều đi cùng để cũng cố niềm tin của bị hại. Do đó, trong vụ án bị cáo V có vai trò cao hơn bị cáo B.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên toà các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đầu thú là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025.

[7] Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân tốt, không tiền án tiền sự.

[8] Về hình phạt:

- Hình phạt chính: Xét hành vi phạm tội của các bị cáo xâm phạm trái pháp luật đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục riêng cho các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

- Hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy đã áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội nên không áp dụng thêm hình phạt bổ sung.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu cá nhân bị cáo Đỗ Thị V phải bồi thường số tiền là 148.950.000 đồng. Đồng thời, bị cáo V cùng với bị cáo Đỗ Thị B liên đới bồi thường tổng số tiền 337.700.000 đồng cho bà H1, các bị cáo đồng ý trả lại số tiền trên cho bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Xử lý vật chứng:

+ Đối với 28 (hai mươi tám) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng; 102 (một trăm lẻ hai) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng; 10 (mười) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng là công cụ phạm tội của các bị cáo nên cần tịch thu tiêu huỷ.

+ Đối với 14 (mười bốn) vòng tay làm bằng kim loại màu vàng (thường gọi là vòng ximen) là nữ trang bị cáo V mua về làm trang sức không sử dụng vào mục đích phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo V.

+ Đối với 01 (một) sợi dây chuyền kèm theo 01 (một) mặt dây chuyền đều làm bằng kim loại màu vàng; 02 (hai) vòng tay bằng kim loại màu vàng và 02 (hai) chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng. Đây là tài sản do bị cáo phạm tội mà có nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7, dung lượng 32GB, có số IMEI 35534408643876, bên trong có sim số 0865.909.987 (thu giữ của Đỗ Thị V) và (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro, dung lượng 64GB, có số IMEI 1 135324010140370, số IMEI 2 35324010154826, bên trong có sim số 0972.979.177 (thu giữ của Đỗ Thị B). Đây là phương tiện các bị cáo đặt mua vàng giả trên mạng xã hội. Đồng thời, liên lạc, trao đổi, bàn bạc với nhau về việc thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

+ Ngày 02/5/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã ra các Lệnh phong tỏa tài khoản số 802/LPT-ĐTTH đối với tài khoản số 101874716259 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (V1) cấp cho Đỗ Thị V, số tiền là 26.155.284 đồng (hai mươi sáu triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi bốn đồng); và số 803/LPT-ĐTTH đối với tài khoản số 0461000639587 của Ngân hàng Thương mại

Cổ phần N2 (V2) cấp cho Đỗ Thị B, số tiền là 18.287 đồng (mười tám nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng). Cần tiếp tục duy trì các Lệnh phong tỏa tài khoản này để đảm bảo thi hành án.

+ Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, màu đỏ, số khung: 5807EY442643, số máy: JF58E0328387, gắn biển số: 67D1-482.01. Quá trình điều tra xác định anh Đặng Ngọc L (sinh năm 1972; thường trú tại tổ I, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; nay là xã B, tỉnh An Giang) là người đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Qua xác minh tại Công an xã B để làm việc với anh Đặng Ngọc L, kết quả xác minh anh L không có mặt tại địa phương, đi làm ăn xa, không rõ địa chỉ và số điện thoại liên hệ. Qua làm việc, Đỗ Thị B khai báo là mượn chiếc xe trên của chị gái tên Đỗ Thị N1 để sử dụng. Bà N1 trình bày vào khoảng thời gian khoảng tháng 12/2023, bà N1 mua lại xe mô tô này tại một cửa hàng mua bán xe máy cũ ở thành phố Đ, tỉnh Bình Phước với giá là 16.000.000 đồng, khi mua bán có lập giấy tờ viết tay với cửa hàng nhưng do đã bị mất giấy tờ mua bán nên bà N1 không nhớ được tên, biển hiệu cũng như địa chỉ cụ thể của cửa hàng, chỉ nhớ chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy đứng tên Đặng Ngọc L và bà N1 không làm thủ tục sang tên đổi chủ sở hữu xe theo quy định. Đến khoảng đầu tháng 04/2024, bà N1 gửi xe mô tô gắn biển số 67D1-482.01 cho B để nhờ giữ giùm. Do quá trình điều tra xác định xe mô tô 67D1-482.01 là phương tiện của B và V sử dụng khi thực hiện hành vi phạm tội nhưng chưa làm việc được với chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy là anh Đặng Ngọc L nên chưa có căn cứ để xem xét xử lý. Do đó, cần Giao Cơ quan Cảnh sát điều tra Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau.

[11] Đối với bị hại Nguyễn Thị H1 tuy đã thực hiện việc nhận cầm cố tài sản là vàng giả của các bị cáo Đỗ Thị V và Đỗ Thị B để cho vay tiền với mức lãi suất thỏa thuận là 0,5%/ngày (tương đương 182,5%/năm) nhưng xét thấy giữa các bị cáo V và B với bà H1 đã thống nhất là bà H1 sẽ tự tính thu luôn tiền lãi của tháng đầu tiên. Thực tế trong vụ án này, bà H1 đã bị các bị cáo V và B thực hiện hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tài sản và hiện tại bà H1 chưa được nhận tiền lãi từ các bị cáo V và B nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H xác định bà H1 không phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là phù hợp.

[12] Từ những nhận định nêu trên, nhận thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh về tội danh, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, hành vi của Đỗ Thị V đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025 nhưng cáo trạng truy tố đối với bị cáo Đỗ Thị V theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025 là chưa đúng

Toà án đã trả hồ sơ để Viện kiểm sát Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố lại đối với bị cáo Đỗ Thị V nhưng Viện Kiểm sát Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Đỗ Thị V.

Căn cứ quy định về thẩm quyền xét xử của Toà án tại Điều 268 Bộ luật Tố tụng hình sự và giới hạn của việc xét xử tại Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Toà án

nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh không thể xét xử bị cáo Đỗ Thị V về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025 mà phải tiếp tục tiến hành xét xử đối với bị cáo Đỗ Thị V theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố.

Tuy nhiên, để đảm bảo việc giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xét xử đúng khung hình phạt đối với hành vi mà bị cáo đã thực hiện, Hội đồng xét xử kiến nghị các cấp có thẩm quyền kháng nghị bản án để xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm.

Mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo Đỗ Thị V là chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi của bị cáo nên Hội đồng xét xử quyết định mức cao hơn.

[13] Về án phí: Các bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; Đồng thời, các bị cáo có nghĩa vụ bồi thường nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Đỗ Thị V và Đỗ Thị B phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025), xử phạt bị cáo Đỗ Thị V 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 17/4/2024.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025), xử phạt bị cáo Đỗ Thị B 08 (tám) năm 06 (sáu tháng) tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 17/4/2024.

2. Kiến nghị các cấp có thẩm quyền kháng nghị bản án theo trình tự phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm để hủy bản án xem xét lại khung hình phạt đối với bị cáo Đỗ Thị V.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 468, 584, 589 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 19/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Buộc bị cáo Đỗ Thị V trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Hằng số tiền 148.950.000 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Buộc bị cáo Đỗ Thị V và bị cáo Đỗ Thị B liên đới trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Hằng số tiền 337.700.000 đồng (ba trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

+ Tịch thu tiêu huỷ đối với 28 (hai mươi tám) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng; 102 (một trăm lẻ hai) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng; 10 (mười) chiếc nhẫn làm bằng kim loại màu vàng.

+ Trả lại cho bị cáo Đỗ Thị V 14 (mười bốn) vòng tay làm bằng kim loại màu vàng (thường gọi là vòng ximen).

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước đối với 01 (một) sợi dây chuyền kèm theo 01 (một) mặt dây chuyền đều làm bằng kim loại màu vàng; 02 (hai) vòng tay bằng kim loại màu vàng và 02 (hai) chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng.

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7, dung lượng 32GB, có số IMEI 35534408643876, bên trong có sim số 0865.909.987 (thu giữ của Đỗ Thị V) và (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro, dung lượng 64GB, có số IMEI 1 135324010140370, số IMEI 2 35324010154826, bên trong có sim số 0972.979.177 (thu giữ của Đỗ Thị B).

+ Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản số 802/LPT-ĐTTH ngày 02/5/2024, của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đối với tài khoản số 101874716259 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (V1) cấp cho Đỗ Thị V, số tiền là 26.155.284 đồng (hai mươi sáu triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi bốn đồng) và Lệnh phong tỏa tài khoản số 803/LPT-ĐTTH ngày 02/5/2024, của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đối với tài khoản số 0461000639587 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N2 (V2) cấp cho Đỗ Thị B, số tiền là 18.287 đồng (mười tám nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng) để đảm bảo thi hành án.

+ Giao Cơ quan Cảnh sát điều tra Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, màu đỏ, số khung: 5807EY442643, số máy: JF58E0328387, gắn biển số: 67D1-482.01.

(Theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 16/4/2026 và Biên bản giao nhận tài sản ngày 15/4/2026 với Kho bạc Nhà nước Khu vực I – Phòng G)

4. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Buộc bị cáo Đỗ Thị V và Đỗ Thị B mỗi bị cáo phải nộp số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Đỗ Thị V phải nộp số tiền 7.447.500 đồng (bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Đỗ Thị V và Đỗ Thị B phải liên đới nộp số tiền 16.885.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 và Điều 71, 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025./.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh (01);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (01);
- VKSND Khu vực 16-TP. Hồ Chí Minh (01);
- Công an TP. Hồ Chí Minh (01);
- THADS TP. Hồ Chí Minh (01);
- PV 06 - Công an TP. Hồ Chí Minh (01);
- PC 10 - Công an TP. Hồ Chí Minh (01);
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú hoặc nơi phát hiện tội phạm (01);
- Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh (01);
- Người tham gia tố tụng (01);
- THA hình sự (04);
- Phân trại tạm giam Lái Thiêu (01);
- Lưu: Hồ sơ, văn thư (02);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hải Nam